

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất
của đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500**

Công trình: Khu du lịch cao cấp Thiên đường xanh, Khu kinh tế Nhơn Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Công trình: Khu du lịch cao cấp Thiên đường xanh, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 08/TTr-BQL ngày 08/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 09/06/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Công trình: Khu du lịch cao cấp Thiên đường xanh, Khu kinh tế Nhơn Hội, như sau:

Tổng diện tích quy hoạch xây dựng là 112,95ha, cơ cấu sử dụng đất như sau:

Stt	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao TB (tầng)	Hệ số sử dụng đất
I	BT	Đất bất động sản du lịch	245.687,27	36.853,09	15	3	0,45
1	BT1	Đất bất động sản du lịch 1	23.744,0	3.561,6	15	3	0,45
2	BT2	Đất bất động sản du lịch 2	6.782,86	1.017,43	15	3	0,45
3	BT3	Đất bất động sản du lịch 3	5.102,43	765,36	15	3	0,45
4	BT4	Đất bất động sản du lịch 4	8.179,28	1.226,9	15	3	0,45
5	BT5	Đất bất động sản du lịch 5	9.247,75	1.387,2	15	3	0,45
6	BT6	Đất bất động sản du lịch 6	10.487,36	1.573,1	15	3	0,45
7	BT7	Đất bất động sản du lịch 7	11.841,5	1.776,2	15	3	0,45

8	BT8	Đất bất động sản du lịch 8	9.567,48	1.435,1	15	3	0,45
9	BT9	Đất bất động sản du lịch 9	11.502,0	1.725,3	15	3	0,45
10	BT10	Đất bất động sản du lịch 10	15.922,35	2.388,4	15	3	0,45
11	BT11	Đất bất động sản du lịch 11	16.302,46	2.445,4	15	3	0,45
12	BT12	Đất bất động sản du lịch 12	34.929,67	5.239,5	15	3	0,45
13	BT13	Đất bất động sản du lịch 13	23.378,89	3.506,8	15	3	0,45
14	BT14	Đất bất động sản du lịch 14	21.522,09	3.228,3	15	3	0,45
15	BT15	Đất bất động sản du lịch 15	15.999,84	2.400,0	15	3	0,45
16	BT16	Đất bất động sản du lịch 16	21.177,31	3.176,6	15	3	0,45
II	TM	Đất thương mại, dịch vụ, thể thao	58.849,81	8.917,79	15,1	5	0,75
III	CX	Đất công viên - cây xanh	496.153,53	9.694,67	1,61	3	0,02
1	CX1	Công viên cây xanh - cây xanh cách ly	117.286,23				
2	CX2	Công viên cây xanh	20.053,78				
3	CX3	Công viên cây xanh	17.224,85				
4	CX4	Công viên cây xanh – cây xanh cách ly	154.219,89				
5	CX5	Công viên cây xanh	54.955,47				
6	CX6	Công viên cây xanh – cây xanh cách ly	12.562,53				
7	CX7A	Công viên cây xanh – cây xanh cách ly - thung lũng xanh	37.046,14				
8	CX7B	Công viên cây xanh - cây xanh cách ly - thung lũng xanh	3.830,78				
9	CX8A	Công viên cây xanh – công viên nước	11.368,12	6.798,57	6,6	3	0,09
10	CX8B	Công viên cây xanh – công viên nước	31.931,05	2.896,1	9,06	1	0,09
11	CX9	Công viên cây xanh	31.747,69				
12	CX10	Cây xanh cảnh quan	1.963,5				
13	CX11	Cây xanh cảnh quan	1.963,5				
IV	ND	Đất nghỉ dưỡng	151.561,43	16.792,53	11,07	3	0,2
V	BB	Bãi biển	65.910,52				
1	BB1	Bãi biển 1	26.428,84				
2	BB2	Bãi biển 2	31.575,38				
3	BB3	Bãi biển 3	7.906,3				
VI	GT	Đất giao thông, HTKT	111.420,97				
Tổng cộng			1.129.583,53				

Handwritten signature
2

Bảng tổng hợp sử dụng đất

Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất bất động sản du lịch (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	245.687,27	21,75
a	Phần diện tích xây dựng	36.853,09	
b	Phần diện tích còn lại (cây xanh, giao thông nội bộ)	208.834,18	
2	Đất thương mại, dịch vụ, thể thao	58.849,81	5,21
a	Phần diện tích xây dựng	8.917,79	
b	Phần diện tích còn lại (cây xanh, giao thông nội bộ)	49.932,02	
3	Đất công viên - cây xanh	496.153,53	43,92
4	Đất nghỉ dưỡng (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	151.561,43	13,42
a	Phần diện tích xây dựng	16.792,53	
b	Phần diện tích còn lại (cây xanh, giao thông nội bộ)	134.768,90	
5	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	111.420,97	9,86
6	Bãi biển	65.910,52	5,83
	Tổng cộng	1.129.583,53	100,0

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Công ty TNHH Bất động sản Thành Châu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Phan Cao Thắng;
- PVP CN;
- Lưu: VT, K6.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Cao Thắng